TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIẾN XƯƠNG** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2021
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thành; bà Bùi Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Khánh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Kiến Xương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2021/TLST-HNGĐ ngày 13/8/2021 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1986

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1981

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn L, xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*) Tại đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, thì nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Chị và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 29/10/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xúc phạm và cãi chửi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm ăn kinh tế, nhiều lần vợ chồng đã nói chuyện nhưng mâu thuẫn không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng. Đến đầu năm 2019, vợ chồng quyết định sống ly thân, chị và con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, mỗi người sống một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

Chị và anh N có 02 con chung là Nguyễn Công Q, sinh ngày 10/8/2003 và Nguyễn Ngọc Bảo C, sinh ngày 31/3/2013, hiện nay cả hai con đang ở cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con vì con Q tuy đã tròn 18 tuổi nhưng bị khuyết tật nặng (dạng vận động) nên không có khả năng lao động; chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000đ/tháng cho cả hai con. Hiện tại chị là lao động tự do, thu nhập bình quân khoảng 7.000.000đ/tháng, chị đang ở nhà bố mẹ đẻ, các con đang học tập và sinh sống ổn định.

Chị và anh N tự phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, không nợ ai tài sản gì, không có tài sản cho người khác vay.

*) Bà Phạm Thị R (là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn N) trình bày:

Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống, chị T và anh N đã xảy ra mâu thuẫn khoảng 10 năm nay, vợ chồng hay cãi chửi nhau. Đến năm 2019 chị T và 02 con về nhà bố mẹ đẻ chị T để sinh sống đến nay. Việc chị T và anh N đoàn tụ hay ly hôn là do anh chị quyết định, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị T và anh Nt có 02 con chung như chị T đã trình bày là đúng, cả hai con đang ở cùng cùng chị T. Khi ly hôn, các cháu có nguyện vọng ở với ai thì đề nghị Tòa án giao cho người đó trực tiếp nuôi dưỡng, nếu chị T không nuôi con thì bà đề nghị giao con cho anh N nuôi và chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T và anh N tự giải quyết về tài sản, vợ chồng có nợ cá nhân nào hay không thì bà không biết.

*) Đại diện chính quyền địa phương nơi anh Nguyễn Văn N cư trú cung cấp nội dung như sau:

Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện K theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, chị T và anh N có mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không rõ vì không nhận được đơn đề nghị hòa giải của vợ chồng, địa phương chỉ biết chị T và anh N đã sống ly thân nhau khoảng 01 năm nay, chị T về nhà bố mẹ đẻ ở xã H sinh sống. Việc chị T xin ly hôn anh N là do hai người quyết định, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị T và anh N có 02 con chung như chị T trình bày là đúng, hiện nay cả hai con đang ở với chị T. Việc nuôi con chung đề nghị Tòa án căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh của từng người, nguyện vọng của các cháu và phù hợp quy định của pháp luật để giao cho người đó, đảm bảo quyền lợi cho các cháu.

Về tài sản chung của chị T và anh N địa phương không nắm được, vợ chồng không nợ gì đối với các tổ chức, đoàn thể tại địa phương.

*) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại phiên tòa giải quyết vụ án dân sự:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 147, 203, 235, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

+ Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

+ Về nuôi con chung: Giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Công Q, sinh ngày 10/8/2003 và Nguyễn Ngọc Bảo C, sinh ngày 31/3/2013; anh Nguyễn Văn N phải cấp dưỡng nuôi con từ 2.000.000đ đến 2.500.000đ/tháng cho cả hai con.

+ Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

+ Chị Thơm phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, anh Nguyễn Văn N phải nộp án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

+ Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự để trình bày lời khai, tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn là anh Nguyễn Văn N không trình bày lời khai, không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa. Nguyên đơn là chị Phạm Thị T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự: Tòa án xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xúc phạm và cãi chửi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm ăn kinh tế. Đến đầu năm 2019, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị Thơm cùng hai con đã về nhà bố mẹ đẻ tại xã H, huyện K sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, mỗi người sống một nơi không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh N không có mặt tại phiên hòa giải thể hiện việc anh không có thiện chí để đoàn tụ với chị T. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T và anh N là có thật và ngày càng căng thẳng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là Nguyễn Công Q, sinh ngày 10/8/2003 và Nguyễn Ngọc Bảo C, sinh ngày 31/3/2013, cả hai con đang ở cùng chị T. Ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng cho cả hai con. Hội đồng xét xử thấy: Cháu Nguyễn Công Q tuy đã tròn 18 tuổi nhưng bị khuyết tật nặng (dạng vận động) nên không có khả năng lao động và cháu Nguyễn Ngọc Bảo C là con gái nên rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của chị T. Mặt khác, các con đang học tập và sinh hoạt ổn định, chị T có thu nhập, có chỗ ở, có đủ điều kiện để nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu. Do đó, áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con là

phù hợp quy định của pháp luật và nguyện vọng của các con. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, tuy nhiên, mức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng cho cả hai con là cao so với mức thu nhập trung bình tại địa phương. Do đó, Hội dồng xét xử cần buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000đ/tháng cho cả hai con là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, anh N chưa có lời khai về tài sản nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí:

[5.1] Chị Phạm Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[5.2] Anh Nguyễn Văn N phải nộp án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Căn cứ nhận xét trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 203, 235, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng các con Nguyễn Công Q, sinh ngày 10/8/2003 và Nguyễn Ngọc Bảo C, sinh ngày 31/3/2013. Anh Nguyễn Văn N phải cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000đ/tháng cho cả hai con kể từ tháng 10/2021.

Chị T và anh N có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí:

4.1. Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng lệ phí, án phí tại biên lai thu

tạm ứng lệ phí số 0001456 ngày 13/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Thái Bình thành án phí.

4.2. Anh Nguyễn Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kiến Xương;
- Đương sự;
- UBND xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình (Nơi ĐKKH);
- UBND xã H, huyện K, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hồng Thái